CTCP Sông Đà 505 (HNX: S55)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	70,100
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	45,060 - 70,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	701
Số lượng CPLH (CP)	10,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	15
Sở hữu nước ngoài	0.4%
Beta	(0.13)
EPS	10,632
P/E	6.6

	YTD	1T	3T	6T
S55	9.4%	21.9%	25.2%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông

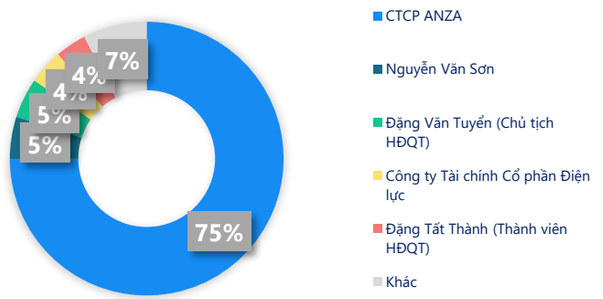

Phân tích Dupont

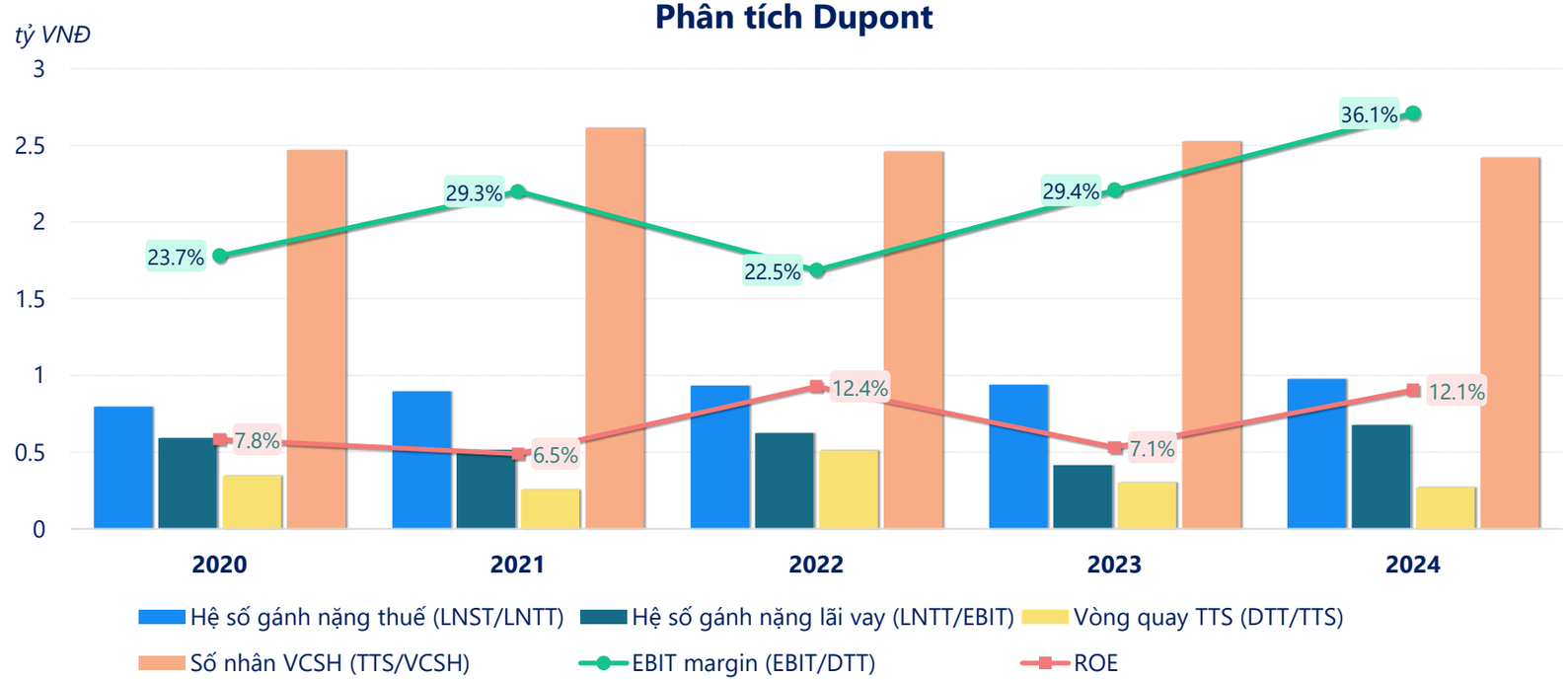

DT thuần

2024

584

tỷ VNĐ

YoY: ▼43.0| -6.9%

LN sau thuế

2024

139

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 67.2| 94.0%

ROE

2024

12.1%

+/- YoY: ▲ 5.0%

ROA

2024

5.0%

+/- YoY: ▲ 2.2%

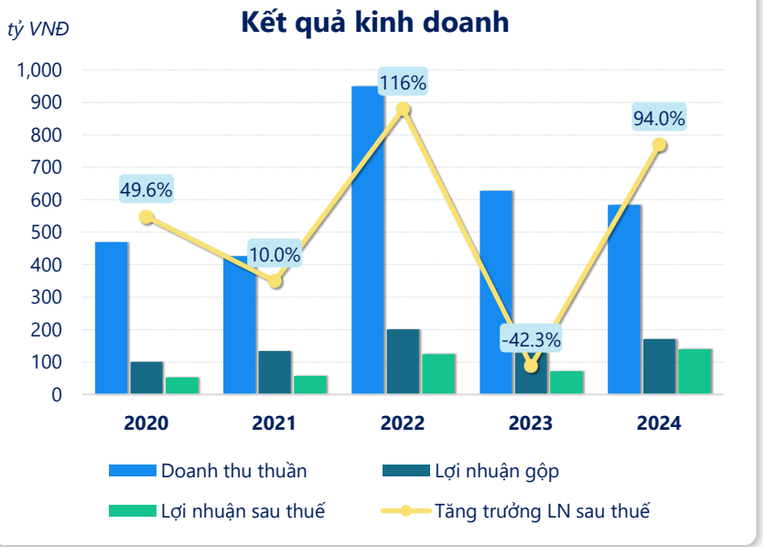

Năm **2024**, **S55** ghi nhận doanh thu thuần **583.8** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **139.4** tỷ đồng, lần lượt **giảm 6.92%** và **tăng 94.0%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **12.1%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **36.1%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.98**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.68**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

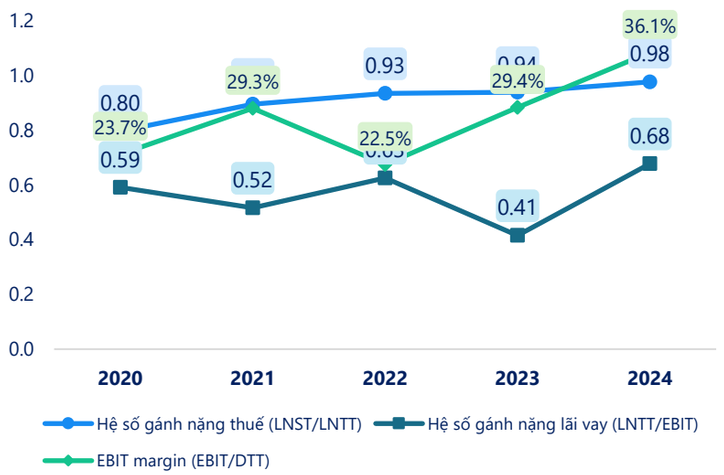

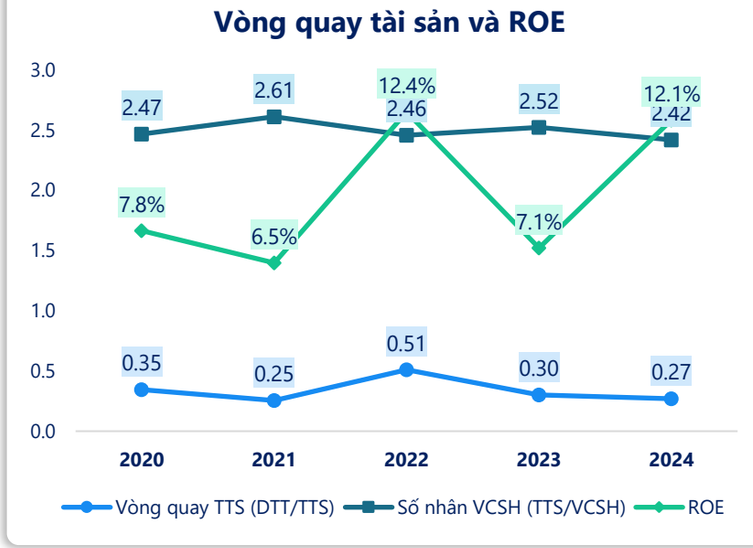

Vòng quay tổng tài sản đạt **0.27**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.42** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

Phải thu ngắn hạn

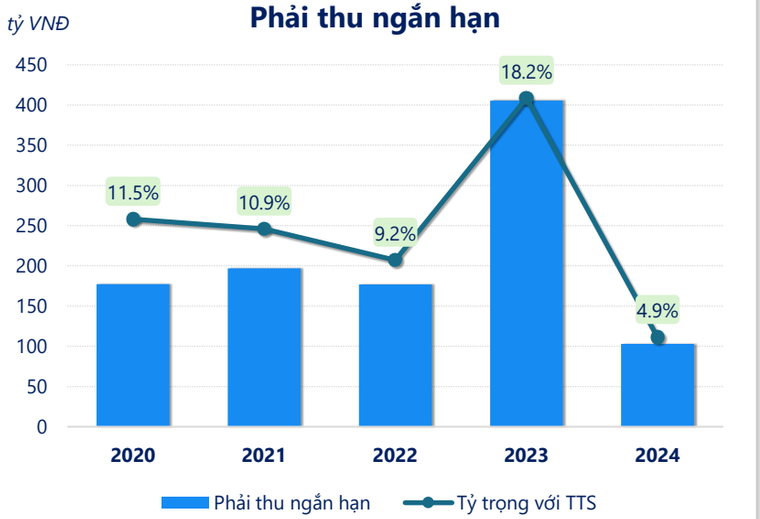

Hàng tồn kho



Chỉ số thanh khoản

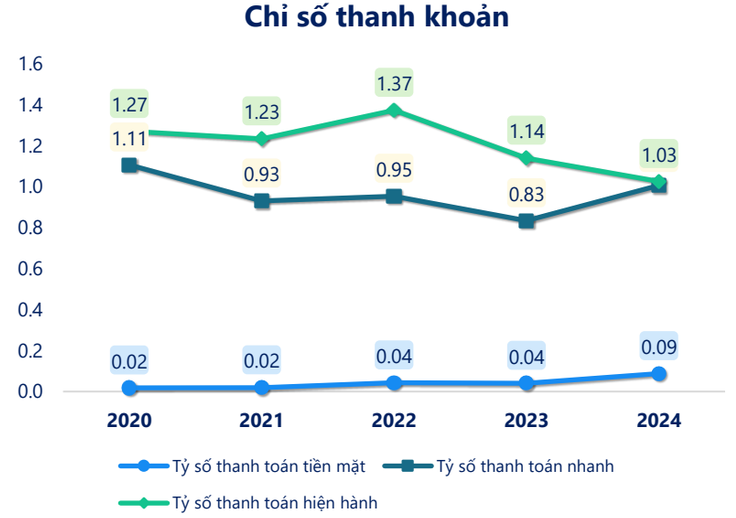

Nợ vay

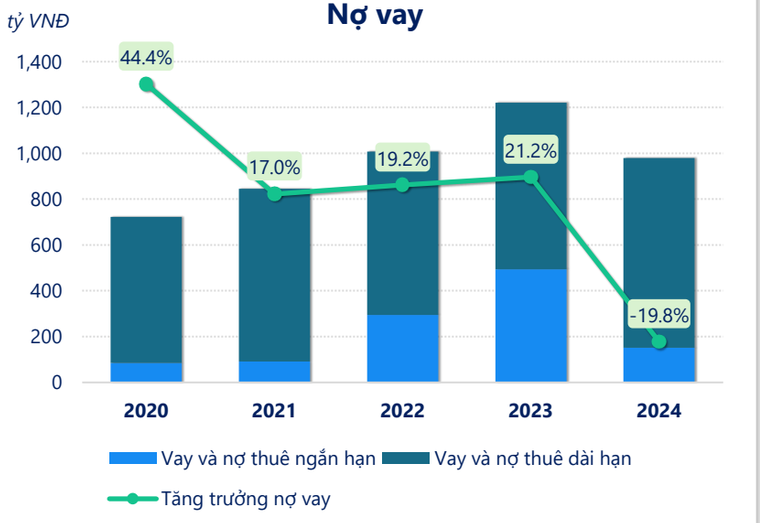

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

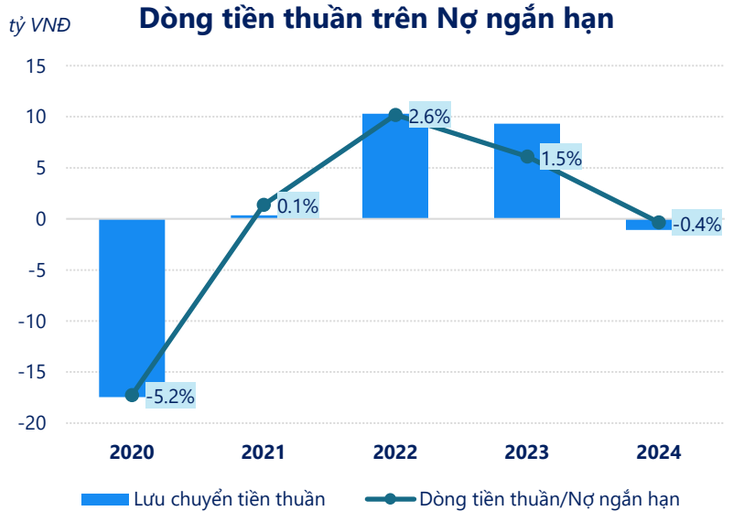

Vốn chủ sở hữu

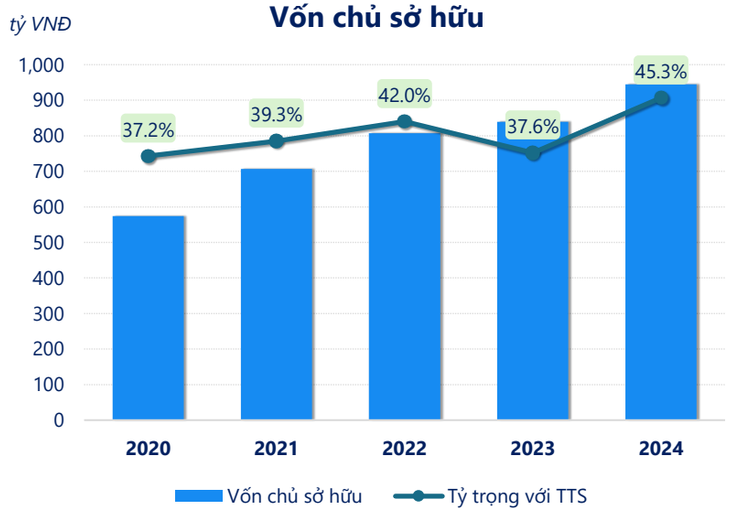

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,085**	**2,232**	**-6.6%**
Tài sản ngắn hạn	292	729	-59.9%
Tiền và tương đương tiền	21.1	26.0	-18.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	153	81.7	87.3%
Phải thu ngắn hạn	105	405	-74.1%
Hàng tồn kho	4.38	196	-97.8%
Tài sản ngắn hạn khác	8.87	20.5	-56.7%
Tài sản dài hạn	**1,793**	**1,503**	**19.3%**
Phải thu dài hạn	144	176	-18.2%
Tài sản cố định	1,501	1,201	24.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.02	0.02	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	75.4	72.4	4.1%
Tài sản dài hạn khác	**72.1**	**52.8**	**36.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,142	1,393	-18.0%
Nợ ngắn hạn	**246**	**640**	**-61.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	111	493	-77.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	35.4	80.9	-56.2%
Nợ dài hạn	896	753	19.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	868	728	19.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**943**	**839**	**12.4%**
Vốn chủ sở hữu	**943**	**839**	**12.4%**
Vốn điều lệ	100	100	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**469**	**426**	**949**	**627**	**584**
Giá vốn hàng bán	369	292	748	498	413
Lợi nhuận gộp	**100**	**134**	**201**	**129**	**171**
Doanh thu HĐTC	14.7	17.4	23.0	76.5	36.3
Chi phí TC	45.6	61.1	80.1	108	68.1
Chi phí lãi vay	**45.5**	**60.6**	**80.0**	**108**	**68.1**
LN trong công ty LKLD	5.08	4.31	5.74	-5.12	0.52
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	12.8	30.1	14.3	15.9	17.7
LN thuần từ HĐKD	**61.7**	**64.4**	**135**	**76.6**	**122**
Lợi nhuận khác	4.14	0.07	-1.97	0.02	21.0
LN trước thuế	**65.9**	**64.5**	**133**	**76.6**	**143**
Lợi nhuận sau thuế	**52.4**	**57.7**	**125**	**71.8**	**139**
LNST của CĐ cty mẹ	**42.7**	**41.8**	**93.6**	**58.4**	**108**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	160	53.0	-35.5	-268	589
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-396	-166	-94.1	96.6	-104
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	219	113	140	181	-486
Tiền đầu kỳ	23.5	6.04	6.36	16.7	26.0
Lưu chuyển tiền thuần	**-17.4**	**0.36**	**10.3**	**9.32**	**-1.09**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.03	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	6.04	6.36	16.7	26.0	24.9